TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 25/5/2021
"V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Trĩnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Xuân Hòa.

2. Bà Đặng Thị Thêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 25/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 319/2020/TLST - DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 21/QĐXX - ST, ngày 23/4/2021, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Chị Nguyễn Thị A - sinh năm: 1985. (vắng mặt)

Quê quán: Xã AB, huyện AD, Hà Nội.

HKTT: thôn AC, xã AC, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

2. **Bị đơn**: Anh Đỗ Văn B - Sinh năm: 1986. (vắng mặt)

HKTT, trú tại: thôn AC, xã AC, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

1.3 Cháu: Đỗ Minh C - sinh ngày: 11/11/2010.

2.3 Cháu: Đỗ Văn D - sinh ngày: 18/11/2014.

Người giám hộ cho cháu C và cháu D: Chị Nguyễn Thị A và anh Đỗ Văn B (bố, mẹ đẻ hai cháu).

Đều có HKTT: thôn AC, xã AC, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

4. **Người làm chứng**:

1.4 Bà Đỗ Thị E - sinh năm: 1959. (vắng mặt).

Trú tại: thôn AC, xã AC, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị A trình bày:

Chị kết hôn với anh Đỗ Văn B, sinh năm 1986, trú tại thôn AC, xã AC, huyện K, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở hai bên được tự do tìm hiểu, và hoàn toàn tự nguyện. Anh, chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Đông Kết, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên vào ngày 16/12/2009.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn AC, xã AC, huyện K. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được hơn 5 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do vợ chồng bất đồng về quan điểm lối sống. Ngoài ra, mặc dù không có chứng cứ gì chứng minh nhưng chị nghi ngờ anh B không chung thủy mà có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Chị và gia đình đã nhiều lần động viên nhưng anh B không thay đổi. Do mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng chị đã ly thân kể từ ngày 25/11/2019 đến nay. Sau khi ly thân, cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, hai bên gia đình có hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện, vợ chồng không thể đoàn tụ. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn với anh B.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có 02 con chung là cháu Đỗ Minh C, sinh ngày 11/11/2010 và cháu Đỗ Văn D, sinh ngày 18/11/2014, hiện tại cả hai cháu đang ở với chị. Nếu ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, trường hợp

không được nuôi cả hai cháu, chị xin được nuôi dưỡng cháu Đỗ Văn D. Việc đóng góp nuôi con chung, chị không yêu cầu anh B phải có trách nhiệm.

Hiện tại chị đang làm công nhân tại khu công nghiệp Thăng Long, thu nhập trung bình là 8.500.000đ/tháng, chị có đủ điều kiện chỗ ăn ở, thời gian để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Không có gì liên quan, chị không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét, giải quyết.

Về công nợ chung: Vợ chồng chị có vay của Ngân hàng Agriabank K, chi nhánh AC số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Trong quá trình giải quyết anh, chị đã tự thỏa thuận, phân chia trả công nợ trên, không còn gì liên quan nên chị không yêu cầu đặt ra giải quyết.

Do dịch bệnh nên chị đề nghị và có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30 tháng 12 năm 2020 và quá trình tham gia tố tụng, bị đơn anh Đỗ Văn B trình bày:

Về quá trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn và quá trình chung sống anh có cùng quan điểm như chị A đã trình bày.

Về nguyên nhân và diễn biến mâu thuẫn anh khẳng định, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm lối sống, gia đình hai bên hòa giải, động viên để anh, chị đoàn tụ nhưng không có kết quả, vợ chồng đã ly thân kể từ tháng 11/2019 đến nay, cả hai không còn tình cảm, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay chị A xin ly hôn, anh cũng nhất trí không có ý kiến gì khác.

Về con chung: Anh, chị có 02 con chung là cháu Đỗ Minh C, sinh ngày 11/11/2010 và cháu Đỗ Văn D, sinh ngày 18/11/2014, hiện tại cả hai cháu đang ở với anh, chị. Nếu ly hôn, anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, việc đóng góp nuôi con chung, anh không yêu cầu chị A phải có trách nhiệm.

Hiện tại anh làm nghề tự do, thu nhập trung bình khoảng 7.000.000đ/tháng, anh có đủ điều kiện chỗ ăn ở, thời gian để chăm sóc con chung.

Về tài sản chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Không có gì liên quan, anh không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Về công nợ chung: Anh khẳng định, vợ chồng anh, chị có vay của Ngân hàng Agribank K, chi nhánh AC 100 triệu đồng, quá trình giải quyết anh, chị đã tự phân chia trả cho Ngân hàng không còn gì liên quan nên không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Do công việc anh xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/4/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cháu Đỗ Minh C trình bày:

Cháu là con của bố Phúc, mẹ Lan, hiện cháu đang học lớp 5 Trường tiểu học xã AC. Quá trình chung sống cháu có chứng kiến bố mẹ cháu cãi nhau, do cháu còn nhỏ nên cháu không biết nguyên nhân, nay bố mẹ cháu không cùng chung sống. Nay mẹ cháu xin ly hôn với bố cháu, nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được ở với mẹ cháu.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/01/2021, người làm chứng là bà Đỗ Thị E trình bày trình bày:

Bà là mẹ của anh B. Năm 2009, gia đình bà có tổ chức kết hôn cho anh B xây dựng cùng chị A, anh chị kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã Đông Kết. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn, hiện tại anh chị đã sống ly thân. Nay anh, chị xin ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, nếu không được đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có hai con chung là cháu Đỗ Minh C, sinh ngày 11/11/2010 và cháu Đỗ Văn D, sinh ngày 18/11/2014.

Về tài sản chung, công nợ chung và về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Bà không nắm rõ.

Về công sức đóng góp chung với hai bên gia đình: Không có gì liên quan.

Qua xác minh tại UBND xã Đông Kết ngày 08/01/2021 xác định: Chị Nguyễn Thị A và anh Đỗ Văn B đăng ký kết hôn tại UBND xã Đông Kết vào ngày 16/12/2009.

Về con chung: Vợ chồng chị Lán có hai con chung là cháu Đỗ Minh C, sinh ngày 11/11/2010 và cháu Đỗ Văn D, sinh ngày 18/11/2014.

Về tài sản, công nợ, đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng chị A, anh B, chính quyền địa phương không nắm được.

Quan điểm của chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại công văn số 01/2021/TA ngày 01/4/2021 của Ngân hàng Agribank K, chi nhánh AC xác nhận vợ chồng anh B, chị A có vay của Ngân hàng 100 triệu đồng, anh, chị đã tất toán khoản vay ngày 01/3/2021 không còn liên quan.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn vắng mặt không tuân theo quy định của pháp luật.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, giao cháu Đỗ Minh C, sinh ngày 11/11/2010 cho anh Đỗ Văn Phúc tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Đỗ Văn D, sinh ngày 18/11/2014 cho chị Nguyễn Thị A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết; sau khi ly hôn anh B, chị A được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; công nợ chung của vợ chồng; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của anh, chị đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng*: Ngày 18/12/2020, chị Nguyễn Thị A có đơn khởi kiện anh Đỗ Văn B, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan. Anh Đỗ Văn B có hộ khẩu thường trú và trú tại thôn AC, xã AC, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Vì vậy, căn cứ điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị A và anh Đỗ Văn B kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã được UBND xã Đông Kết huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 16/12/2009. Do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân, sau khi ly thân, hai bên không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Quá trình giải quyết, do xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cả chị A và anh B đều nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy cuộc sống gia đình anh chị không còn hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, hai bên đều có nguyện vọng được ly hôn nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cho chị A được ly hôn với anh B để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung*: Vợ chồng anh, chị có hai con chung là cháu Đỗ Minh C, sinh ngày 11/11/2010 và cháu Đỗ Văn D, sinh ngày 18/11/2014. Quá trình giải quyết chị A, anh B đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai cháu, nếu không được chị A xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D, cháu C có nguyện vọng được ở cùng chị A. Nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi cả hai con chung của chị A, anh B là hoàn toàn chính đáng, nhưng xét điều kiện của cả hai anh chị đều có đủ điều kiện nuôi con, vì vậy, nên để cả anh và chị đều được trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng con chung, mặt khác, việc chăm sóc các cháu trong

thời gian dài, nếu giao cả hai cháu cho một người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng sẽ gây khó khăn và ảnh hưởng đến quá trình học tập, sự phát triển của các cháu. Để đảm bảo quyền lợi cũng như việc thực hiện chăm sóc các cháu, do cháu D còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ nên giao cháu D cho chị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu C cho anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp, như nguyện vọng của chị A và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Do cả hai anh, chị không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn chị A, anh B có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; công nợ chung; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Cả hai vợ chồng đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 147 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Toà án.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39**;** Điều 144; khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. *Về hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị A được ly hôn với anh Đỗ Văn B.

2. *Về nuôi con chung*: Giao cháu Đỗ Minh C, sinh ngày 11/11/2010 cho anh Đỗ Văn B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Đỗ Văn D, sinh ngày 18/11/2014 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Chị Nguyễn Thị A và anh Đỗ Văn B có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Không đặt ra giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo Biên lai số 0002493 ngày 24/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu. Chị A đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông Kết; Thượng Vực;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy Trĩnh